

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(a)	/wɔrm/	ấm	I feel so warm in my new sweater.	Tôi cảm thấy rất ấm trong chiếc áo len mới của mình.
	(v)	/slɪp/	giấc ngủ	Sleep is essential for good health.	Giấc ngủ rất quan trọng cho sức khỏe tốt.
	(v)	/steɪ ʌp leɪt/	thức khuya	I don't like to stay up late because I need to get up early for school.	Tôi không thích thức khuya vì phải dậy sớm đi học.
	(a)	/ˈheɪlθi/	khỏe mạnh, có lợi cho sức khỏe	A healthy diet is important for everyone.	Chế độ ăn uống tốt cho sức khỏe là điều quan trọng đối với tất cả mọi người.
	(v)	/teɪk/	ăn uống	I take vitamins every day.	Tôi uống vitamin mỗi ngày.
	(a)	/enˈheɪlθi/	ốm yếu, có hại cho sức khỏe	Eating too much junk food is unhealthy.	Ăn nhiều thức ăn nhanh không tốt cho sức khỏe.
	(n)	/fruɪt/	trái cây	Fruits are good for you because they have vitamins and minerals.	Trái cây tốt cho bạn vì chúng có vitamin và khoáng chất.
	(n)	/ˌkæfəˈtɪriə/	quán ăn, căn tin	I buy my lunch at the school cafeteria every day.	Mỗi ngày, tôi mua bữa trưa ở căng tin trường.
	(a)	/leɪt/	trễ	Be careful not to be late for school tomorrow.	Cẩn thận không đến trường trễ vào ngày mai nhé.
	(n)	/ˈmedəseɪn/	thuốc	Take your medicine three times a day as prescribed by the doctor.	Uống thuốc ba lần một ngày theo chỉ định của bác sĩ.